**TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN**

**TỔ LỊCH SỬ- ĐỊA LÝ**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11- NĂM HỌC 2021 – 2022**

**A. PHẦN LÍ THUYẾT**

**I. LIÊN BANG NGA**

1. Tự nhiên (vị trí địa lí và lãnh thổ, điều kiện tự nhiên).

2. Đặc điểm dân cư và xã hội.

3. Quá trình phát triển kinh tế và các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

**II. NHẬT BẢN**

1. Tự nhiên (vị trí địa lí và lãnh thổ, điều kiện tự nhiên).

2. Đặc điểm dân cư.

3. Tình hình phát triển kinh tế và các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

**III. CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**

1. Tự nhiên (vị trí địa lí và lãnh thổ, điều kiện tự nhiên).

2. Đặc điểm dân cư.

3. Sự phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp).

4. Mối quan hệ Tung Quốc – Việt Nam.

**IV. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

1. Tự nhiên (vị trí địa lí và lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên).

2. Đặc điểm dân cư và xã hội.

3. Cơ cấu kinh tế và các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

**B. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

- Sử dụng bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu để trình bày và giải thích tình hình phát triển, phân bố tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế.

- Vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích số liệu thống kê về đặc điểm dân số và một số ngành kinh tế.

**I. PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**LIÊN BANG NGA**

**Câu 1. Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất Liên Bang Nga là một đất nước rộng lớn?**

A. Nằm ở cả châu Á và châu Âu.

B. Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.

C. Giáp với Bắc Băng Dương và nhiều nước châu Âu.

D. Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**Câu 2. Ranh giới tự nhiên phân chia phần phía đông và phần phía tây của Liên Bang Nga là**

A. sông Ô-bi. B. dãy U-ran. C. sông Lê-na. D. sông I-ê-nít-xây.

**Câu 3. Dạng địa hình chủ yếu ở phần lãnh thổ phía tây Liên Bang Nga là**

A. sơn nguyên. B. đồng bằng. C. bồn địa. D. núi cao.

**Câu 4. Khoáng sản có trữ lượng lớn ở đồng bằng Tây Xi-bia là**

A. than B. dầu khí. C. quặng sắt. D. kim cương.

**Câu 5. Đặc điểm nổi bật của địa hình đồng bằng Đông Âu là**

A. chủ yếu đồi thấp và đầm lầy. B. thấp và nhiều ô trũng ngập nước.

C. nhiều đầm lầy và vùng trũng thấp. D. tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp.

**Câu 6. Đại bộ phận lãnh thổ Liên Bang Nga thuộc khí hậu nào?**A. Nhiệt đới. B. Cận nhiệt đới. C. Cận cực. D. Ôn đới.

**Câu 7. Yếu tố tạo thuận lợi để Liên Bang Nga tiếp thu thành tựu khoa học – kĩ thuật của thế giới là**

A. lực lượng lao động dồi dào. B. nền kinh tế năng động.

C. trình độ dân trí cao. D. tỉ lệ dân thành thị cao.

**Câu 8. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư, dân tộc Liên Bang Nga?**A. Dân số tăng nhanh.B. Dân số đông.

C. Tỉ lệ dân thành thị cao. D. Nhiều dân tộc.

**Câu 9. “Trên 70% dân số Liên Bang Nga sống ở thành phố, chủ yếu là các thành phố nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh”. Điều này mang lại thuận lợi gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên Bang Nga?**A. hạn chế được các mặt tiêu cực của đô thị hóa.

B. thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế cần nhiều lao động.

C. thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. nền văn hóa độc đáo, đa dạng.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:
 **DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1991** | **1995** | **2000** | **2010** | **2015** |
| **Dân số*****(triệu người)*** | 148,3 | 147,8 | 145,6 | 143,2 | 144,3 |

 Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

A. Dân số Liên Bang Nga có xu hướng giảm đều và liên tục qua các năm.

B. Dân số Liên Bang Nga nhìn chung có xu hướng giảm nhưng còn biến động nhẹ.

C. Giai đoạn 2010 – 2015 dân số Liên Bang Nga tăng lên 1, 1 triệu người.

D. Từ năm 1991 – 2010, dân số Liên Bang Nga giảm 5,1 triệu người.

**Câu 11. Thuận lợi chủ yếu để phát triển sản xuất lương thực ở Liên bang Nga là**

A. Có nhiều đồng bằng rộng lớn. B. Khí hậu ổn định ít phân hóa.

C. Mạng lưới sông ngòi dày đặc. D. địa hình nhiều cao nguyên.

**Câu 12. Cơ cấu dân số già của Liên bang Nga có ảnh hưởng nào sau đây đến sự phát triển kinh tế - xã hội?**

A. Thiếu lao động trong tương lai. B. Không thu hút được vốn đầu tư.

C. Khó tiếp thu thành tựu khoa học. D. Giảm chi phí phúc lợi về xã hội.

Câu 13. **Chính sách kinh tế mới của Liên bang Nga đã mang lại kết quả nào sau đây?**

A. Kinh tế tăng nhanh. B. Giảm dự trữ ngoại tệ.

C. Giá trị nhập siêu tăng. D. Tăng nợ nuớc ngoài.

Câu 14. **Cây công nghiệp nào sau đây đuợc trồng nhiều ở Liên bang Nga?**

A. Củ cải đường. B. Cao su. C. Cà phê. D. Hồ tiêu.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA LIÊN BANG NGA NĂM 2019**

|  |  |
| --- | --- |
| Diện tích (nghìn km2) | Dân số (nghìn người) |
| **17098,3** | **146700** |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Liên bang Nga năm 2019 là

A. 9 người/km2. B. 85 người/km2. C. 19 người/km2. D. 86 người/km2.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Ai-cập | Ác-hen-ti-na | Liên bang Nga | Hoa Kỳ |
| Xuất khẩu (tỷ đô la Mỹ) | 47,4 | 74,2 | 509,6 | 2510,3 |
| Nhập khẩu (tỷ đô la Mỹ) | 73,7 | 85,4 | 344,3 | 3148,5 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

A. Ai-cập. B. Ác-hen-ti-na. C. Liên bang Nga. D. Hoa Kì.

**Câu 17. Thành tựu nổi bật nhất đạt được sau năm 2000 là**

A. vượt qua khủng hoảng, dần ổn định và đi lên.

B. giá trị nhập siêu ngày càng tăng.

C. đời sống nhân dân được cải thiện.

D. sản lượng các ngành kinh tế có xu hướng tăng.

**Câu 18. Từ lâu, Liên Bang Nga đã được coi là cường quốc về?**

A. Công nghiệp luyện kim. B. Công nghiệp vũ trụ.

C. Công nghiệp dệt. D. Công nghiệp chế tạo máy.

**Câu 19. Nhận xét *không chính xác* về ngành giao thông vận tải của LB Nga?**

A. Đường ô tô đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng đông Xi bia.

B. Có thủ đô Mátcơva nổi tiếng thế giới về hệ thống đường xe điện ngầm.

C. Có hệ thống giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ các loại hình.

D. Gần đây nhiều hệ thống đường giao thông được nâng cấp, mở rộng.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu

 **GDP CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM**

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1991** | **1995** | **2000** | **2004** | **2010** | **2014** |
| GDP | 475,5 | 363,9 | 259,7 | 582,4 | 1524,9 | 1860,6 |

 (Nguồn niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê,2015)

Nhận xét nào sau đây là chính xác về GDP của LB Nga?

A. tăng liên tục. B. giảm liên tục.

C. tăng không đều. D. giảm đến năm 2000 sau đó tăng liên tục.

**Câu 21. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển nông nghiệp của LB Nga là**

A. có quỹ đất nông nghiệp rất lớn. B. lãnh thổ rộng, khí hậu đa dạng.

C. nhiều sông suối lớn, điều hòa.D. địa hình chủ yếu là đồng bằng.

**Câu 22**. **Phát biểu nào sau đây *không đúng* với tình hình phát triển công nghiệp của LB. Nga?**

A. Là cường quốc về công nghiệpvũ trụ - nguyên tử.

B. Chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.

C. Khai thác dầu khí đóng góp rất lớn vào xuất khẩu.

D. Thuộc nhóm các nước công nghiệp hàng đầu (G8).

**Câu 23. Các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga phần lớn tập trung ở vùng**

A. Đồng bằng Đông Âu. B. Đồng bằng Tây Xi-bia.

C. Ven Thái Bình Dương. D. Ven biển Ban Tích.

**Câu 24. Ý nào sau đây đúng với đặc điểm ngành công nghiệp Liên Bang Nga?**

A. Cơ cấu kém đa dạng, chủ yếu là ngành truyền thống.

B. Công nghiệp tập trung chủ yếu ở lãnh thổ phía đông.

C. Khai thác kim loại quí đóng góp lớn vào xuất khẩu.

D. Điện tử-tin học, hàng không được chú trọng phát triển.

**NHẬT BẢN: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ**

**Câu 25. Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với vị trí địa lí của Nhật Bản?**

A. Nhật Bản nằm ở phía đông của Thái Bình Dương.

B. Nhật Bản nằm ở vành đai động đất và núi lửa trên thế giới.

C. Nhật Bản nằm ở khu vực ngoại chí tuyến.

D. Nhật bản nằm ở vị trí dễ dàng giao lưu với các nước bằng đường biển.

**Câu 26. Các đảo lớn ở Nhật Bản theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là**

A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.B. Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu, Hô-cai-đô.

C. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. D. Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Hôn-su, Kiu-xiu.

**Câu 27. Nhận định đúng sau đây đúng về khí hậu Nhật Bản?**

A. Phía Bắc khí hậu ôn đới, phía Nam khí hậu cận nhiệt.

B. Phía Bắc khí hậu cận nhiệt, phía Nam khí hậu ôn đới.

C. Phía Bắc khí hậu ôn đới, phía Nam khí hậu nhiệt đới.

D.Phía Bắc ôn đới lục địa, phía Nam ôn đới hải dương.

**Câu 28. Nhật Bản thường xuyên chịu ảnh hưởng của động đất và núi lửa là do**

A. địa hình đồi núi là chủ yếu dễ phát sinh động đất.

B. lãnh thổ là quần đảo, nền địa chất không ổn định.

C. nằm trong vành núi đai núi lửa Thái Bình Dương.

D. nằm trong vùng thường ổn định của vỏ Trái Đất.

**Câu 29. Tỉ lệ người già trong dân cư của Nhật Bản ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với quốc gia này?**

A. Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lí.

B. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.

C. Thiếu nguồn lao động, tăng chi phí phúc lợi xã hội.

D. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.

**Câu 30. Nhận định nào sau đây *không đúng* về đặc điểm dân cư Nhật Bản?**

A. Nhật Bản là nước đông dân, tính tới 06/2017 dân số Nhật Bản đứng thứ 11 thế giới.

B. Phần nhỏ dân cư của Nhật Bản sinh sống ở các thành phố ven biển.

C. Người lao động cần cù, làm việc tích cực, có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm rất cao.

D. Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục, y tế và giao thông công cộng.

**NHẬT BẢN**

**TIẾT 2: KINH TẾ**

**Câu 31. Sản lượng công nghiệp Nhật Bản đứng thứ**

A. hai thế giới, ngành chế tạo đóng góp nhiều nhất.

B. nhất thế giới, ngành chế tạo đóng góp nhiều nhất.

C. hai thế giới, ngành xây dựng đóng góp nhiều nhất.

D. nhất thế giới, ngành điện tử đóng góp nhiều nhất.

**Câu 32. Ngành mũi nhọn của nền công nghiệp Nhật Bản là**

A. sản xuất tàu biển. B. ô tô, xe gắn máy.

C. sản xuất điện tử. D. cơ khí chính xác.

**Câu 33. Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản tập trung tại vùng ven biển là vì**

A. gần cảng biển, thuận lợi nhập nguyên liệu, xuất sản phẩm.

B. có địa hình bằng phẳng thuận lợi để phát triển công nghiệp.

C. nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau, khí hậu ôn hòa.

D. gần các nguồn tài nguyên khoáng sản có trữ lượng dồi dào.

**Câu 34. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành mũi nhọn của Nhật Bản, nguyên nhân chủ yếu do**

A. đem hiệu quả kinh tế cao, sử dụng ít tài nguyên.

B. không phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

C. phù hợp với xu thế phát triển của khoa học hiện đại.

D. lợi thế về lao động có trình độ cao, vốn đầu tư ít.

**Câu 35. Giao thông vận tải đường biển là ngành không thể thiếu được đối với sự phát triển Nhật Bản do**

A. vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ. B. dân đông, nhu cầu giao lưu lớn.

C. ngành đánh bắt hải sản phát triển. D. công nghiệp cơ khí rất phát triển.

**Câu 36. Yếu tố nào sau đây có tác động chủ yếu đến sự phát triển giao thông vận tải biển Nhật Bản?**

A. Nhu cầu xuất và nhập khẩu hàng hóa gia tăng.

B. Đất nước quần đảo có vùng biển rộng bao bọc.

C. Dân đông, nhu cầu đi du lịch nước ngoài tăng.

D.Nhiều vũng, vịnh sâu thuận lợi xây dựng cảng.

**Câu 37. Dẫn chứng nào chứng minh cho nhận xét: “Nông nghiệp có vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản”?**

A. Diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm chưa đầy 14% lãnh thổ.

B. Nền nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh.

C. Tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP hiện chỉ chiếm khoảng 1%.

D. Lúa gạo là cây trồng chính, chiếm 50% diện tích canh tác.

**Câu 38. Đặc điểm ngành nông nghiệp Nhật Bản?**

A. Phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học.

B. Tăng diện tích gieo trồng lúa, đáp ứng nhu cầu dân số đông.

C. Đẩy mạnh đánh bắt hải sản, đáp ứng nhu cầu của người dân.

D. Chăn nuôi theo các phương pháp tiên tiến trong các trang trại.

Số phương án thể hiện đúng đặc điểm nông nghiệp Nhật Bản là:

A. 1 B. 2 C. 3. D. 4

**Câu 39. Nông nghiệp Nhật Bản phát triển theo hướng**

A. tăng diện tích, tăng sản lượng nông sản. B. tăng thêm số lượng nông sản xuất khẩu.

C. thâm canh, ứng dụng khoa học kĩ thuật. D. đa canh, tăng chất lượng hàng nông sản.

**Câu 40. Nhận định nào sau đây *không đúng* về kinh tế Nhật Bản?**

A. Là quốc gia lớn nhập siêu lớn nhất thế giới.

B. Đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI).

C. Đứng đầu thế giới về viện trợ phát triển trí thức (ODA).

D. Đứng đầu thế giới về sản xuất và sử dụng rô bốt.

**TRUNG QUỐC**

 **TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**Câu 41. Trung Quốc là nước có diện tích lớn thứ 4 trên thế giới sau**

A. LB. Nga, Canađa, Hoa Kì. B. LB. Nga, Hoa Kì, Ấn Độ.

C. LB. Nga, Ấn Độ, Braxin. D. LB. Nga, Braxin, Canađa.

**Câu 42. Sự đa dạng của tự nhiên Trung Quốc được thể hiện qua:**

A. sự đa dạng của địa hình và khí hậu. B. sự đa dạng của sinh vật và khoáng sản.

C. sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.D. sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam.

**Câu 43. Miền Đông Trung Quốc có các dạng địa hình nào?**

A. Núi cao và sơn nguyên xen bồn địa. B. Đồng bằng châu thổ và đồi núi thấp.

C. Đồi núi thấp, sơn nguyên và núi cao. D. Đồi núi, cao nguyên và sơn nguyên.

**Câu 44. Các tài nguyên chính của khu vực miền Tây Trung Quốc là**

A. rừng, đồng cỏ, khoáng sản. B. đồng cỏ, khoáng sản, đất.

C. khoáng sản, đất, thủy năng. D. rừng, thủy năng, đồng cỏ.

**Câu 45. Với lãnh thổ trải dài từ 200B đến 500B, Trung Quốc có các đới khí hậu chính nào?**

A. Nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.B. Xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới.

C. Cận xích đạo, nhiệt đới, ôn đới. D. Nhiệt đới, ôn đới, cận cực.

**Câu 46. Yếu tố chủ yếu nào làm phân hóa đa dạng khí hậu Trung Quốc?**

A. Địa hình. B. Gió mùa. C. Vị trí địa lí. D. Lãnh thổ.

**Câu 47. Nhận xét nào sau đây *không đúng* về đặc điểm dân cư, dân tộc Trung Quốc?**

A. Dân số đông, chiếm 1/5 dân số thế giới. B. Đa dân tộc, trên 50 dân tộc khác nhau.

C. Người Hán chiếm đại đa số (trên 90%). D. Các dân tộc sống tập trung ở duyên hải.

**Câu 48. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do:**

A. Tiến hành chính sách dân số rất triệt để. B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế. D. Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

**Câu 49. Nguyên nhân nào làm cho tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc giảm nhưng dân số vẫn tăng lên?**

A. Có quy mô dân số quá đông. B. Chính sách dân số chưa hợp lí.

C. Có sức hút đối với dân nhập cư. D. Số người già ngày càng nhiều.

**Câu 50. Dân cư Trung Quốc tập trung đông nhất ở vùng:**

A. Ven biển và thượng lưu các con sông lớn. B. Ven biển và hạ lưu các con sông lớn.

C.Ven biển và dọc theo con đường tơ lụa. D. Phía Tây bắc của miền Đông.

**Câu 51. Đặc điểm nào sau đây của dân cư, lao động là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc?**

A. Truyền thống người lao động cần cù. B. Lao động đông đảo, có trình độ cao.

C. Nguồn lao động chủ yếu là nam giới. D. Đông đảo, chất lượng được nâng cao.

### **Câu 52. Cho bảng số liệu:**

TỔNG SỐ DÂN VÀ TÌNH HÌNH TĂNG DÂN SỐ TRUNG QUỐC THỜI KÌ 1995 – 2010

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân (triệu người)** | **Tỉ lệ gia tăng dân số (%)** |
| 1995 | 1211,2 | 1,1 |
| 2000 | 1267,4 | 0,8 |
| 2008 | 1328,0 | 0,5 |
| 2010 | 1340,9 | 0,5 |

Để thể hiện tình hình phát triển dân số và số dân Trung Quốc trong giai đoạn 1995-2010, chọn biểu đồ nào là thích hợp?

**A.** Biểu đồ tròn **B.** Biểu đồ miền

**C.** Biểu đồ đường D. Biểu đồ kết hợp cột, đường

**Câu 53**. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2019

|  |  |
| --- | --- |
| **Diện tích** (nghìn km2) | **Dân số** (nghìn người) |
| **9562,9** | **1398000** |

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Trung Quốc năm 2019 là:

A. 146 người/km2. B. 1462 người/km2. C. 145 người/km2. D. 1452 người/km2.

**TRUNG QUỐC**

**TIẾT 2: KINH TẾ**

**Câu 54**. Cho biểu đồ



CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2010 VÀ NĂM 2018 (%)

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu lao động phân theo ngành của Trung Quốc năm 2018 so với năm 2010?

A. Nông - lâm - thủy sản giảm, khai khoáng tăng. B. Khai khoáng tăng, các ngành khác tăng.

C. Nông - lâm - thủy sản giảm, khai khoáng giảm. D. Khai khoáng giảm, các ngành khác giảm.

**Câu 55. Cho bảng số liệu:**

**GDP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2004 VÀ NĂM 2018**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trung Quốc** | **Hoa Kì** | **Nhật Bản** | **Đức** | **Toàn thế giới** |
| 2004 | 1 649,3 | 11 630,9 | 4 605,9 | 2 745,4 | 40 887,8 |
| 2018 | 13 608,1 | 20 494,1 | 4 970,9 | 3 996,7 | 85 804,4 |

**Theo bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây *không đúng về* GDP một số nước năm 2004 và năm 2018?**

A. Năm 2004, GDP của Trung Quốc bằng 1/7 tổng GDP của Hoa Kì.

B. So với năm 2004, GDP năm 2018 của Trung Quốc tăng nhanh nhất.

C. Tỉ trọng GDP của các nước trong cơ cấu GDP thế giới năm 2018 tăng so với năm 2004.

D. So với năm 2004, tỉ trọng GDP của Nhật Bản trong cơ cấu GDP thế giới năm 2018 giảm.

**Câu 56. Để thu hút đầu tư nước ngoài hiệu quả, Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào sau đây?**

A. Đào tạo nâng cao trình độ nguồn lao động.

B. Phát triển các ngành công nghệ, kĩ thuật cao.

C. Thành lập các đặc khu kinh tế, khu chế xuất.

D. Mở rộng, đa dạng các ngành nghề sản xuất.

**Câu 57. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển công nghiệp ở nông thôn Trung Quốc là**

A. tạo nhiều việc làm cho người lao động và cung cấp nhiều hàng hóa.

B. khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên và tạo mặt hàng xuất khẩu.

C. đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường và hạn chế việc nhập khẩu.

D. góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế và thay đổi bộ mặt nông thôn.

**Câu 58. Ưu tiên số một của hiện đại hóa nông nghiệp của Trung Quốc là**

A. tăng cường sản xuất các nông sản xuất khẩu.

B. đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính.

C. giải quyết nhu cầu lương thực cho nhân dân.

D.khai thác các tiềm năng to lớn của miền Tây.

**Câu 60**. **Sản lượng lương thực của Trung Quốc dẫn đầu thế giới nhưng lương thực bình quân đầu người thấp là do**

A. sức ép từ dân số quá đông.B. dùng lương thực xuất khẩu.

C. làm thức ăn cho chăn nuôi. D. làm nguyên liệu công nghiệp.

**Câu 61**. **Sự khác nhau về cơ cấu cây trồng giữa các đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc với Hoa Trung, Hoa Nam ở khu vực miền Đông Trung Quốc là do**

A. đất trồng. B. nguồn nước. C. khí hậu. D. địa hình.

**Câu 62**. **Sự phân bố sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc phụ thuộc chủ yếu vào**

A. sự phân hóa đa dạng của điều kiện tự nhiên.

B. những biện pháp hiện đại hóa trong nông nghiệp.

C. tập quán canh tác trong sản xuất nông nghiệp.

D. chính sách đầu tư vào các khu vực nông nghiệp.

**Câu 63. Cho bảng số liệu:**

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm****Sản phẩm** | **1985** | **1995** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Than *(triệu tấn)* | 961,5 | 1 536,9 | 1 384,2 | 2 365,1 | 3 428,4 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 390,6 | 956,0 | 1 355,6 | 2 500,3 | 4 207,2 |
| Thép *(triệu tấn)* | 47,0 | 95,0 | 355,8 | 638,7 | 803,8 |
| Xi măng *(triệu tấn)* | 146,0 | 476,0 | 970,0 | 1 800 | 2 350 |
| Phân đạm *(triệu tấn)* | 13,0 | 26,0 | 28,1 | 27,5 | 29,2 |

**Theo bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây *đúng về* sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc giai đoạn 1985-2015?**

A. Trong giai đoạn 1985 - 2015 các sản phẩm đều có sản lượng tăng lên liên tục với tốc độ tăng đều như nhau.

B. Sản lượng điện có tốc độ tăng nhanh nhất trong các sản phẩm giai đoạn 1985-2015.

C. Phân đạm là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong giai đoạn trên.

D. So với năm 1985, tốc độ tăng trưởng của điện năm 2015 đạt 910%.

**ĐÔNG NAM Á**

**TIẾT 1-2: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ - XÃ HỘI VÀ KINH TẾ**

**Câu 64. Đông Nam Á án ngữ tuyến đường biển nối giữa**

A. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.B. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

**Câu 65. Quốc gia có diện tích lớn nhất khu vực Đông Nam Á**

A. Mianma. B. Malaixia. C. Inđônêxia. D. Philippin.

**Câu 66. Đông Nam Á là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng vì**

A. tập trung lao động dồi dào, chuyên môn cao.

B. vị trí chiến lược quan trọng, giàu tài nguyên.

C. là cầu nối giữa lục địa Á - Âu và lục địa Úc.

D. vị trí nằm ở phía đông nam của lục địa Á-Âu.

**Câu 67. Đông Nam Á có vị trí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế với thế giới nhờ**

A. nằm ở khu vực có nền kinh tế năng động của thế giới.

B. nằm trong các vành đai sinh khoáng lớn của thế giới.

C. nơi gặp gỡ, giao lưu của các văn hóa lớn trên thế giới.

D. nằm ở khu vực các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

**Câu 68. Sông ngòi của các nước Đông Nam Á lục địa *không có* đặc điểm nào?**

A. Sông ngắn và dốc, ít có tiềm năng thủy điện và giao thông.

B. Chảy chủ yếu theo hướng bắc-nam hoặc tây bắc-đông nam.

C. Sông mang nhiều phù sa và tạo nên nhiều đồng bằng lớn.

D.Chế độ nước phụ thuộc nhiều vào chế độ mùa của khí hậu.

**Câu 69. Địa hình của Đông Nam Á biển đảo có đặc điểm**

A. ít đồng bằng lớn, nhiều đồi núi, núi lửa. B. hướng núi chủ yếu là tây bắc-đông nam.

C. chủ yếu là núi trung bình, núi cao đồ sộ. D. có các thung lũng, đồng bằng rộng lớn.

**Câu 70. Các nước Đông Nam Á đều có chung một đặc điểm tự nhiên là**

A. các nước khu vực đều giáp biển. B. có tính chất bán đảo, nhiều đảo.

C. khí hậu cận nhiệt đới gió mùa. D. nằm trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 71. Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú, nguồn nước dồi dào mang lại thuận lợi gì cho phát triển kinh tế ở khu vực Đông Nam Á?**

A. Phát triển công nghiệp chế biến. B. Phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

C. Phát triển nông nghiệp cận nhiệt đới. D. Phát triển ngành đánh bắt thủy sản.

**Câu 72: Quốc gia nào sau đây thuộc Đông Nam Á biển đảo?**

A. Thái Lan. B. Việt Nam. **C**. Mi-an-ma. **D**. Ma-lai-xi-a.

**Câu 73. Quốc gia nào ở Đông Nam Á *không có* thế mạnh phát triển kinh tế biển?**

A. Campuchia. B. Mianma. C. Lào. D. Đông Timo.

**Câu 74. Quốc gia Đông Nam Á hưởng lợi nhiều nhất từ con đường biển quốc tế nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương là**

A. Thái Lan. B. Malaixia. C. Indonexia D. Xingapo.

**Câu 75. Sự giàu có về tài nguyên khoáng sản Đông Nam Á có nguyên nhân là**

A. tiếp giáp các biển và đại dương. B. nằm trong vành đai sinh khoáng.

C. cầu nối các đại dương, châu lục. D. nhiều đảo, quần đảo và bán đảo.

**Câu 76. Diện tích rừng mưa nhiệt đới ở khu vực Đông Nam Á ngày càng bị thu hẹp vì**

A. Biến đổi thời tiết, khí hậu toàn cầu. B. Khai thác không hợp lí, cháy rừng.

C. Công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ. D. Dân số tăng, nhu cầu sử dụng lớn.

**Câu 77. Về tự nhiên, vấn đề quan tâm hàng đầu của Đông Nam Á hiện nay là**

A. tài nguyên đang bị cạn kiệt. B. môi trường đang bị ô nhiễm.

C. khai thác, sử dụng tài nguyên. D. gia tăng cường độ thiên tai.

**Câu 78.** **Hậu quả tiêu cực nào sau đây do dân số trẻ của khu vực Đông Nam Á gây ra?**

A. Tạo ra nguồn lao động dồi dào. B. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Chi phí lớn về phức lợi xã hội. D. Áp lực lớn giải quyết việc làm.

**Câu 79. Hạn chế lớn về dân cư của các nước Đông Nam Á là**

A. bùng nổ dân số còn đang tiếp diễn. B. dân số già, thiếu lực lượng lao động.

C. số người trong độ tuổi lao động lớn. D. chất lượng nguồn lao động chưa cao.

**Câu 80. Một số dân tộc Đông Nam Á phân bố không theo biên giới quốc gia nên**

A. khó khăn về quản lí, ổn định chính trị-xã hội.

B. thuận lợi về giao lưu giữa các nước với nhau.

C. các nước có thành phần dân tộc rất đa dạng.

D. phong tục, tập quán có nhiều nét tương đồng.

**Câu 81. Với dân số đông và trình độ phát triển kinh tế chưa cao làm cho Đông Nam Á gặp khó khăn chủ yếu về**

A. giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

B. xuất khẩu lao động, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo.

D. giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.

C. lực lượng lao động dự trữ, thu hút đầu tư nước ngoài.

**Câu 82.** Cho bảng số liệu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Quốc gia* | **Việt Nam** | **In-đô-nê-xi-a** | **Mi-an-ma** | **Thái Lan** |
| Tỉ lệ sinh (%o) | **14,6** | **18** | **18** | **11** |
| Tỉ lệ tử (%o) | **6,8** | **7** | **8** | **8** |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ lệ tăng tự nhiên cao nhất vào năm 2018?

A. Việt Nam. B. In-đô-nê-xi-a. C. Mi-an-ma. D. Thái Lan.

**Câu 83. Cơ cấu kinh tế Đông Nam Á chuyển dịch theo hướng**

A. tỉ trọng khu vực I, II giảm, khu vực III tăng.

B. tỉ trọng khu vực I, II tăng, khu vực III giảm.

C. tỉ trọng khu vực I, III tăng, khu vực II giảm.

D. tỉ trọng khu vực II, III tăng, khu vực I giảm.

**Câu 84.**. **Cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á chuyển dịch theo hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, chủ yếu do tác động của**

A. quá trình công nghiệp hóa. B. quá trình đô thị hóa.

C. xu hướng toàn cầu hóa. D. xu hướng khu vực hóa.

Dựa vào biểu đồ sau, hãv trả lời các câu hỏi từ Câu 85 đến Câu 87:



Biểu đồ thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước Đông Nam Á
trong các năm 2010, 2012, 2014

**Câu** 85. **Năm 2010, có những quốc gia nào xuất siêu?**

**A**. Việt Nam và Lào. **B**. Thái Lan và Lào.

**C.** Xin-ga-po và Việt Nam. **D**. Xin-ga-po và Thái Lan.

**Câu** 86. **Nhận xét nào sau đây đúng về giá trị và cán cân xuất, nhập khẩu của Xin-ga-po giai đoạn 2010 - 2014?**

**A**. Nhập siêu năm 2010, xuất siêu năm 2012 và 2014.

**B**. Cán cân xuất, nhập khẩu luôn dương (luôn xuất siêu)

**C**. Giá trị xuất khẩu tăng đều theo thời gian.

**D**. Giá trị nhập khẩu tăng đều theo thời gian.

**Câu 87**. **Nhận xét nào sau đây không đúng về giá trị xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2014?**

**A**. Xuất siêu liên tục. **B.** Nhập siêu liên tục.

**C**. Giá trị xuất khẩu tăng theo thời gian. **D**. Giá trị nhập khẩu tăng theo thời gian.

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Dân số và tổng sản phấm quốc nội (GDP) một số nước khu vực Đông Nam Á năm 2015**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Dân số****(Triệu người)** | **GDP****(Tỉ USD)** |
| Indonesia | 251,5 | 861,9 |
| Thái Lan | 65,2 | 395,2 |
| Malaysia | 30,0 | 296,3 |
| Singapore | 5,6 | 292,7 |

**a.** Vẽ biểu đồ thể hiện dân số và GDP của một số nước khu vực Đông Nam Á năm 2015. Nhận xét.

**b.** Tính bình quân GDP của một số nước khu vực Đông Nam Á theo đầu người năm 2015 (USD/người).

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: **Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của Châu Á năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Số khách du lịch đến****(nghìn lượt)** | **Chi tiêu của khách du lịch****(triệu USD)** |
| Đông Á | 125966 | 219931 |
| Đông Nam Á | 97262 | 70578 |
| Tây Nam Á | 93016 | 94255 |

**a.** Vẽ biểu đồ thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của Châu Á năm 2014. Nhận xét.

**b.** Tính bình quân mỗi lượt khách du lịch đã chi tiêu hết bao nhiêu USD ở trừng khu vực năm 2014

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

**Cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985-2015**

 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2004** | **2010** | **2015** |
| Xuất khẩu | 39,3 | 53,5 | 51,4 | 53,1 | 57,6 |
| Nhập khẩu | 60,7 | 46,5 | 48,6 | 46,9 | 42,4 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985-2015.

b.Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc.

**Câu 4**: Cho bảng số liệu

**Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **1950** | **1970** | **2005** | **2014** |
| 0-14 | 35,4 | 23,9 | 13,9 | 12,9 |
| 15-64 | 59,6 | 69,0 | 66,9 | 60,8 |
| Trên 65 | 5,0 | 7,1 | 19,2 | 26,3 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản năm 1950 và 2014
2. Nhận xét sự thay đổi giai đoạn 1950-2014 và nêu tác động tiêu cực của dân số đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Nhật Bản

**Câu 5**. Việc phát triển giao thông của Đông Nam Á lục địa theo hướng đông - tây có những ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

**Câu 6.** Vì sao sản xuất nông nghiệp của Trung quốc lại tập trung ở miền Đông?

**Câu 7.** Tại sao đánh bắt hải sản lại là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản?

**Câu 8 .** Giải thích nguyên nhân có sự khác biệt lớn về sản phẩm nông nghiệp giữa Miền Đông và Miền Tây Trung Quốc?

**----------------------Hết----------------**